

LỢN ĐỰC GIỐNG Ỉ

Phân cấp chất lượng

I Boar qualitative order

Tiêu chuẩn này thay thế TCVN 1281 - 72, áp dụng để phân cấp chất lượng lợn đực giống ỉ nuôi tại các cơ sở chăn nuôi lợn giống Nhà nước, tập thể và gia đình, việc phân cấp chất lượng lợn giống được tiến hành theo phương pháp giám định lợn giống cấp Nhà nước (TCVN 1280-81).

1. Cấp sinh sản

- 1.1. Điểm và cấp sinh sản của lợn đực giống làm việc trong cơ sở chăn nuôi lợn giống nhà nước được xét trên hai chỉ tiêu:
 - Số con đẻ ra bình quân còn sống của 10 ổ đẻ của 10 nái từ cấp II trở lên mà nó phối.
 - Khối lượng bình quân 1 lợn con lúc sơ sinh còn sống của 10 ổ đẻ trên.
- 1.2. Điểm số của từng chỉ tiêu được tính theo bảng 1 của tiêu chuẩn này.
- 1.3. Điểm sinh sản của đực làm việc là tổng số điểm của 2 chỉ tiêu trên.
- 1.4. Đối với lợn đực nuôi trong các cơ sở chăn nuôi tập thể và gia đình, điểm và cấp sinh sản được xét theo chỉ tiêu: Bình quân số con sơ sinh còn sống của 10 ổ đẻ của các lợn nái. Điểm số của chỉ tiêu trên được tính theo bảng 1 của tiêu chuẩn này.
- 1.5. Cấp sinh sản của đực giống làm việc được xếp theo thang điểm quy định ở điểm 4.3 của tiêu chuẩn này.

2. Cấp sinh trưởng

- 2.1. Điểm và cấp sinh trưởng của lợn đực hậu bị dưới 6 tháng tuổi được xét theo chỉ tiêu: khối lượng. Điểm và cấp sinh trưởng của lợn đực hậu bị 6 tháng tuổi trở lên được xét trên 2 chỉ tiêu: khối lượng và dài thân.
- 2.2. Điểm khối lượng và dài thân của lợn đực ở các tháng tuổi được xét theo bảng 2a và 2b của tiêu chuẩn này.
- 2.3. Điểm sinh trưởng của lợn đực hậu bị dưới 6 tháng tuổi là điểm khối lượng, lợn đực hậu bị 6 tháng tuổi trở lên. Điểm sinh trưởng là tổng số điểm khối lượng và điểm dài thân.
- 2.4. Cấp sinh trưởng được xếp theo thang điểm quy định ở điều 4.3 của tiêu chuẩn này.

3. Cấp ngoại hình

- 3.1. Lợn đực ỉ được xét điểm và cấp ngoại hình bằng cách cho điểm về đặc điểm giống và các bộ phận của cơ thể theo bảng 3 của tiêu chuẩn này.
- 3.2. Điểm và hệ số của từng bộ phận được quy định ở bảng 4 của tiêu chuẩn này. Tổng số điểm ở cột 4 của bảng 4 dùng để xếp cấp ngoại hình.

3.3. Cấp ngoại hình được xếp theo thang điểm quy định ở điều 4.3 của tiêu chuẩn này.

4. Cấp tổng hợp

4.1. Cấp tổng hợp của lợn đực hậu bị được xét dựa trên 2 chỉ tiêu sinh trưởng và ngoại hình.

Điểm tổng hợp của 2 chỉ tiêu trên được tính như sau:

$$\text{Điểm tổng hợp của lợn đực hậu bị} = \frac{6 \times \text{điểm ST} + 4 \times \text{điểm NH}}{10}$$

4.2. Cấp tổng hợp của lợn đực giống làm việc được xét dựa trên 3 chỉ tiêu: sinh sản, sinh trưởng và ngoại hình.

Điểm tổng hợp của 3 chỉ tiêu trên được tính như sau:

$$\text{Điểm tổng hợp của lợn đực giống làm việc} = \frac{3 \times \text{điểm SS} + 4 \times \text{điểm ST} + 3 \times \text{điểm NH}}{10}$$

4.3. Cấp sinh sản, cấp sinh trưởng, cấp ngoại hình và cấp tổng hợp được xếp theo thang điểm quy định như sau:

Đặc cấp: Từ 85 đến 100 điểm.

Cấp I: Từ 70 đến 84 điểm

Cấp II: Từ 60 đến 69 điểm

Cấp III: Từ 50 đến 59 điểm

Ngoại cấp : dưới 50 điểm

Bảng tính điểm sinh sản của lợn đực giống làm việc

Bảng 1

Cơ sở chăn nuôi nhà nước				Tập thể và gia đình	
Số con	Điểm	Khối lượng bình quân 1 con lúc sơ sinh (kg)	Điểm	Số con	Điểm
5	22	0,250	10	5	30
6	26	0,300	14	6	40
7	30	0,350	18	7	50
8	34	0,400	22	8	60
9	38	0,450	26	9	70
10	42	0,500	30	10	80
11	46	0,550	34	11	90
Từ 12 trở lên	50	0,600	38	từ 12 trở lên	100
		0,650	42		
		0,700	46		
		0,750 trở lên	50		

Bảng tính điểm của lợn đực hậu bị dưới 6 tháng tuổi

Bảng 2a

Tháng tuổi	Khối lượng (kg)										
	100	95	90	85	80	75	70	65	60	55	50
	Điểm										
2	10	9	8	7,5	7	6,5	6	5,5	5	4,5	4
3	14	13	12	11	10	9	8	7,5	7	6,5	6
4	18	17	16	15	14	23	12	11	10	9,5	9
5	22	21	20	19	18	17	16	15	14	13	12

Bảng tính điểm khối lượng và dài thân của lợn đực từ 6 tháng tuổi trở lên

Bảng 2b

Tháng tuổi	Khối lượng (kg)										
	50	47,5	45	42,5	40	37,5	35	32,5	30	27,5	25
	Điểm										
6	25	24	23	22	21	20	19	17,5	16	14,5	13
7	30	29	28	27	26	24,5	23	21,5	20	18	16
8	38	36	34	32	30	28	26	24	22	20	18
9	42	40	38	36	34	32	30	28	26	23	21
10	47	45	43	41	39	37	35	32	29	26	23
11	50	48	46	44	42	40	37	34	31	28	25
12-13	55	53	51	49	46	43	40	37	34	31	28
14-16	63	61	59	57	55	53	51	47	43	39	35
17-19	77	74	71	68	65	62	59	55	51	47	43
20-22	89	86	83	80	76	72	68	64	60	56	52
23-25	99	96	93	90	86	82	78	73	69	65	61
26-28	102	99	96	93	90	87	84	80	76	72	68
29-31	107	104	101	98	95	92	89	85	81	77	73
32-34	109	106	103	100	97	94	91	88	85	82	79
34 trở lên	114	111	108	105	102	99	96	93	90	87	84

Tháng tuổi	Dài thân (cm)										
	50	47,5	45	42,5	40	37,5	35	32,5	30	27,5	25
	Điểm										
6	74	72	70	68	66	64	62	59,5	57	54,5	52
7	79	77	75	73	71	69	67	64,5	62	59,5	57
8	84	82	80	78	76	74	72	69,5	67	64,5	62
9	88	86	84	82	80	78	76	73,5	71	68,5	66
10	91	89	87	85	83	81	79	76,5	74	71,5	69
11	94	92	90	88	86	84	82	79,5	77	74,5	72
12-13	98	96	94	92	90	88	86	83	80	77	74
14-16	104	102	100	98	96	94	92	89	86	83	80
17-19	110	108	106	104	102	100	98	95	92	89	86
20-22	115	113	111	109	107	105	103	100	97	94	91
23-25	121	119	117	115	113	111	109	106	103	100	97
26-28	122	120	118	116	114	112	110	107,5	105	102,5	100
29-31	124	122	120	118	116	114	112	109,5	107	104,5	102
32-34	125	123	121	119	117	115	113	110,5	108	105,5	103
34 trở lên	126	124	122	120	118	116	114	112	110	108	106

Bảng xét cấp ngoại hình lợn đực

Bảng 3

Bộ phận	Ưu điểm	Nhược điểm
1. Đặc điểm giống thể chất lông, da.	Đặc điểm giống biểu hiện rõ. Cơ thể phát triển cân đối, chắc chắn khoẻ mạnh, không béo quá. Lông đen, dày vừa phải. Da dày vừa phải. Tính tình nhanh nhẹn nhưng không hung dữ. Không có lông bờm	Đặc điểm giống biểu hiện không rõ. Cơ thể phát triển không cân đối, không chắc. Lông loang quá dày hoặc quá thưa. Da thô. Tính tình quá hung dữ hoặc quá chậm chạp. Có lông bờm.
2. Đầu và cổ	Đầu to vừa phải. Trán rộng, mõm dài vừa phải (i pha) hoặc gầy (i mỡ), hai hàm bằng nhau, má đầy đặn, tai ngắn thẳng. Cổ dài vừa phải. Đầu và cổ kết hợp tốt.	Đầu quá to hoặc quá nhỏ, trán hẹp, mõm nhọn, hai hàm không bằng nhau, má lép, không xệ, tai to. Cổ quá dài. Đầu và cổ kết hợp không tốt
3. Vai và ngực	Vai rộng đầy đặn, cao. Vai và ngực kết hợp tốt, ngực sâu rộng.	Vai hẹp, thấp. Ngực nông lép. Vai và ngực kết hợp không tốt
4. Lưng, sườn và bụng	Lưng rộng dài vừa phải, ít võng. Sườn sâu, tròn. Bụng gọn. Lưng, sườn và bụng kết hợp chắc chắn	Lưng hẹp, ngắn, võng nhiều sườn, nông dẹt. Bụng sệ, to, lưng, sườn và bụng kết hợp không tốt.
5. Mông và đuôi sau	Mông rộng dài, cuống đuôi to. Đùi sau phát triển tốt đầy đặn, ít nhăn. Mông và đùi sau kết hợp tốt	Mông lép, ngắn, dốc nhiều. Cuống đuôi nhỏ Đùi sau lép, nhiều nếp nhăn. Mông và đùi sau kết hợp không tốt.

6. Bốn chân	Bốn chân chắc chắn, khoảng cách giữa 2 chân trước và 2 chân sau rộng, móng ít toè, đi đứng tự nhiên, không đi chữ bát, vòng kiềng hoặc đi bàn	Chân quá nhỏ hoặc quá to, không chắc chắn. Khoảng cách giữa 2 chân trước và 2 chân sau hẹp. móng toè. Đi đứng không tự nhiên, đi vòng kiềng, chữ bát hoặc đi bàn
7. Vú và bộ phận sinh dục	Có từ 10 vú trở lên. Khoảng cách giữa các vú đều. Hai hòn cà lộ rõ, đều nhau.	Dưới 10 vú. Vú cách nhau không đều. Cà không đều

Bảng tính điểm ngoại hình

Bảng 4

Các bộ phận của cơ thể	Điểm tối đa	Hệ số	Điểm đã nhân hệ số
1. Đặc điểm giống, thể chất, lông, da	5	5	25
2. Vai và ngực	5	2	10
3. Đầu và cổ	5	1	5
4. Lưng, sườn và bụng	5	3	15
5. Mông và đùi sau	5	3	15
6. Bốn chân	5	3	15
7. Vú và bộ phận sinh dục	5	3	15